CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN PHONG THỔ – TỈNH LAI CHÂU

Phong Thổ, năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định *"Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật"*. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định *"Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.",* theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi *"Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất."*. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc *"Đúng mục đích sử dụng đất"*.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V *"Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất"* gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về *Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện* có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về *Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện* của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

Huyện Phong Thổ đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu.

Trên cơ sở Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu đã ban hành Văn bản số 1524/STNMT-ĐĐB về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phong Thổ tổ chức thực hiện lập ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu"*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Thổ;

- Các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ.

- Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ;

- Văn bản số 1524/STNMT-ĐĐB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Danh mục đầu tư công năm 2025 huyện Phong Thổ;

- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 102.930,67 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 73.025,02 ha, chiếm 70,95% tổng diện tích.

- Diện tích đất phi nông nghiệp 3.244,84 ha, chiếm 3,15% tổng diện tích.

- Diện tích đất chưa sử dụng 26.660,81 ha, chiếm 25,90 % tổng diện tích.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Ước thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**		**102.930,67**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.970,40**	**54,62**	**73.025,02**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.412,03	-3,39	6.408,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Ước thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	785,43		785,43
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5.626,60	-3,39	5.623,21
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.646,35	-37,91	12.608,44
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.802,31	51,16	3.853,47
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.631,21	-0,25	34.630,96
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	15.428,68	45,01	15.473,69
1.8.1	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	12.413,32		12.413,32
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,82		49,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.228,22**	**16,62**	**3.244,84**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,20	0,17	850,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,58		36,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03		11,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,93		48,93
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62		1,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,41		72,41
	Trong đó:				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,09		7,09
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15		1,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61		5,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,12		50,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70		2,70
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,74		5,74
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	253,98	0,08	254,06
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27		16,27
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,70	0,08	31,78
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,01		206,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	979,08	17,36	996,44
	Trong đó:				
-	Đất công trình giao thông	DGT	713,82	0,84	714,66
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,85	-0,20	54,65
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84		12,84
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54		8,54
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,70		4,70
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86		4,86
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	161,75	16,72	178,47
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39		2,39
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,79		2,79
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,54		12,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Ước thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59		0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,11		17,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	956,17	-0,99	955,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52		0,52
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.732,05**	**-71,24**	**26.660,81**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	60,29		60,29
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	689,28	-0,21	689,07
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	25.899,55	-71,03	25.828,52
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	82,93		82,93
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Ghi chú: (*) Thống kê đất đai năm 2023 huyện Phong Thổ và hiệu chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024

(**) Diện tích đã chuyển mục đích của các công trình dự án đã thực hiện xong ước đến 31/12/2024

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 73.254,59 ha, kết quả thực hiện 73.025,02 ha, còn 229,57 ha chưa thực hiện chiếm tỷ lệ 99,69%.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 3.751,60 ha, kết quả thực hiện 3.244,84 ha, còn lại 506,76 ha chưa thực hiện, chiếm tỷ lệ 86,49%.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 25.924,48 ha, kết quả thực hiện 26.660,81 ha, còn lại 736,33 ha chưa thực hiện, chiếm tỷ lệ 102,84%.

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**	**102.930,67**	**0,00**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**73.254,59**	**73.025,02**	**-229,57**	**99,69**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.348,70	6.408,64	59,94	100,94
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	776,00	785,43	9,43	101,22
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5.572,70	5.623,21	50,51	100,91
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.995,20	12.608,44	613,24	105,11
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.305,91	3.853,47	-452,44	89,49
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.622,93	34.630,96	8,03	100,02
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	15.912,43	15.473,69	-438,74	97,24
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*12.412,05*	*12.413,32*	*1,27*	*100,01*
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,42	49,82	0,40	100,81
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,00		-20,00	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.751,60**	**3.244,84**	**-506,76**	**86,49**
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	865,32	850,37	-14,95	98,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,42	36,58	-1,84	95,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,78	11,03	0,25	102,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,99	48,93	-4,06	92,34
2.5	Đất an ninh	CAN	5,77	1,62	-4,15	28,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,87	72,41	-1,46	98,02
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,38	7,09	-0,29	96,07
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15	1,15		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,22	5,61	-0,61	90,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,08	50,12	-0,96	98,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	2,70		100,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,34	5,74	0,40	107,49
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	394,77	254,06	-140,71	64,36
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,67	16,27	-12,40	56,75
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,03	31,78	-29,25	52,07
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	305,07	206,01	-99,06	67,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.379,88	996,44	-383,44	72,21
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	868,63	714,66	-153,97	82,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,10	54,65	-24,45	69,08
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84	12,84	0,00	100,03
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54	8,54		100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh	DDD	4,70	4,70		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86	4,86		100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	374,26	178,47	-195,79	47,69
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39	2,39		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,77	2,79	0,02	100,72
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,79	12,54	-9,25	57,55
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60	0,59	-0,01	98,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,09	17,11	0,02	100,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	911,59	955,18	43,59	104,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52		100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**25.924,48**	**26.660,81**	**736,33**	**102,84**

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024;

(**): Chỉ tiêu ước thực hiện đến 30/12/2024 tại cột 6 Bảng 01

2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMĐ được duyệt (ha)	Diện tích đã CMĐ (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**371,77**	**14,41**	**3,88**
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,97	3,39	5,38
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	218,97	10,44	4,77
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,77	0,25	1,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	34,04	0,25	0,73
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,95	0,08	0,24
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	3,67		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,07		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,70**	-	-
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	0,70	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMĐ được duyệt (ha)	Diện tích đã CMĐ (ha)	Tỷ lệ (%)
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,45**		
	Trong đó:				
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45		

* Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 371,77 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 14,41 ha, đạt 3,88%. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 62,97 ha, kết quả thực hiện 3,39 ha, đạt 5.38% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 218,97 ha, kết quả thực hiện 10,44 ha, đạt 4,77% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 21,77 ha, kết quả thực hiện 0,25 ha, đạt 0,73% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 34,04 ha, kết quả đã thực hiện được 0,25 ha, đạt 0,73% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 32,95 ha, kết quả thực hiện 0,08 ha, đạt 0,24% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 1,07 ha, kết quả chưa thực hiện được.

* Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,70 ha; kết quả chưa thực hiện được.

* Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,45 ha; kết chưa thực hiện.

2.2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Bảng 04: Kết quả đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**532,28**	69,03	12,97
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	311,19	30,00	5,64
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20		
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	181,09	39,03	7,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,0		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**142,68**	**2,21**	**0,42**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46		
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,02		
2.4	Đất an ninh	CAN	0,38		
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,24		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01		
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,79		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,98		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,55		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,26		
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	101,05	2,21	0,42
-	Đất công trình giao thông	DGT	32,61	0,05	0,01
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,97		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,22	2,16	0,41
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,25		
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

* Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 532,28 ha, kết quả thực hiện được 69,03 ha, đạt 12,97% so kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 311,19 ha, kết quả thực hiện được 30,0 ha, đất 5,64% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 20,0 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 181,09 ha, kết quả thực hiện được 39,03 ha, đạt 7,33% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất chăn nuôi tập trung theo kế hoạch được duyệt là 20,0 ha, kết quả chưa thực hiện được.

* Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 142,68 ha, kết quả thực hiện được 2,21 ha, đạt 0,42% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 32,61 ha, kết quả thực hiện được 0,05 ha, đạt 0,015 so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 50,22 ha, kết quả thực hiện được 2,16 ha, đạt 0,41% so với kế hoạch được duyệt.

- Các chỉ tiêu còn lại theo kế hoạch đưa vào sử dụng chưa thực hiện được.

2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, tổng số **156 công trình, dự án** với diện tích là 1.422,48 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 trên địa bàn huyện Phong Thổ như sau:

- Đã thực hiện được 16/156 công trình dự án, đạt 9,61% tổng số dự án được duyệt. Trong đó:

+ Có 05 đã thực hiện xong gồm*: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu quế; Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo, xã Mường So; Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Lản Nhì Thàng; Xây dựng cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học Lản Nhì Thàng; Quy hoạch đất trồng chè tập trung.*

+ Có 11 công trình đã thực hiện một phần, diện tích còn lại tiếp tục thực hiện trong năm 2025, gồm: *Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Tuyến Km2+800 đến Km7 hạng mục Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô và Kè chỉnh trị suối khu vực 43 ha, san lấp tạo mặt bằng); Xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn Km4+400-Km4+800 QL4D, tỉnh Lai Châu); Thủy điện Vàng Ma Chải 2; Thủy điện Vàng Ma Chải 3; Thủy điện Tả Páo Hồ 1B; Quy hoạch đất trồng chè tập trung tạ xã Nậm Xe; Quy hoạch đất trồng chè tập trung tại xã Hoang Thèn; Trồng rừng sản xuất và chăn nuôi gia súc tại xã Huổi Luông; Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác (đã thực hiện tại TT Phong Thổ 1,06 ha; xã Hoang Thèn 6,37 ha; xã Bản Lang 11,77 ha; xã Nậm Xe 22,37 ha; xã Huổi Luông 10,13 ha); 02 công trình chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn (tại xã Khổng Lào 0,0239 ha; xã Mường So 0,0257 ha; xã Ma Li Pho 0,079 ha).*

- 131/156 công trình dự án chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025, trong đó:

+ 75 công trình dự án đang thực hiện; đã và đang thi công chuyển tiếp để làm thủ tục giao đất;

+ 56 công trình dự án chưa thực hiện;

- Còn 09/156 công trình dự án đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất,

gồm: *Thủy điện Nậm Lụm 3; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Phong Thổ; Xây dựng cơ sở sản xuất là bương, lá tre; Khai thác cát, sỏi (DNTN Thành Đạt); Khai thác cát, sỏi suối Nậm So, bản Vàng Bâu; Khai thác cát bản Mấn, suối Nậm So; Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ; Nhà văn hoá bản Sín Chải xã Sì Lở Lầu.*

(Chi tiết có Biểu 02B/CH: Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)

2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.3.1. Ưu điểm

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2.3.2. Tồn tại

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đạt thấp. Một số dự án thực tế đã triển khai thực hiện xây dựng xong công trình đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất. Việc bố trí, cân đối nguồn vốn chưa đáp ứng được nhu cầu.

2.3.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Một số dự án chưa xác định chính xác định chính xác loại đất, chủ sử dụng đất do vậy khi thực hiện công tác GPMB có sai lệch nhiều so với kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Một số dự án đã hoàn thành nhưng không thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là các công trình giao thông, thuỷ lợi, nhà văn hóa…

- Một số dự án thực hiện theo Điều 73 theo Luật Đất đai năm 2013; Điều 127 của Luật Đất đai năm 2024 (sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển

nhượng, thuê quyền sở dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất để sản xuất kinh doanh) gặp nhiều khó khăn trong việc thỏa thuận với các chủ sử dụng đất và việc hoàn thiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng như nhiều hộ gia đình, cá nhân yêu cầu giá chuyển nhượng quá cao, hoặc chưa đồng ý chuyển nhượng, nhiều thủ tục hành chính về thừa kế, cấp đổi, mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,… ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện dự án và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn, xác giá đất cụ thể để giao đất có thu tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản k Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 thì Bảng giá đất phục vụ "*Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân*".

- Gặp khó khăn trong việc định giá đất khi Chính phủ ban hành Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/2/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2024 quy định về giá đất làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án, giải ngân vốn đầu tư công, thu ngân sách nhà nước từ đất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024 nên đã có những quy định đổi mới về việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy định về phân loại đất tại Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024 và tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, dẫn đến một số chỉ tiêu loại đất phải thay đổi như: đất chăn nuôi tập trung; đất ở tại đô thị; đất xây dựng cơ sở môi trường; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có mặt nước chưa sử dụng;... Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành Thông tư quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến việc đánh giá kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất gặp khó khăn, tạm thời đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Hiện nay, UBND tỉnh Lai Châu đang triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021- 2025 nên chưa có chỉ tiêu phân bổ cho các huyện, thành phố.

3.2. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 102.930,67 ha. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp là 72.970,90 ha chiếm 70,89% tổng diện tích đất tự nhiên;

+ Đất phi nông nghiệp 3.952,15 ha chiếm 3,84% tổng diện tích đất tự nhiên;

+ Đất chưa sử dụng là 26.007,62 ha chiếm 25,27% tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**	**100,00**	**102.930,67**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**73.025,02**	**70,95**	**72.970,90**	**70,89**	**-54,12**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.408,64	6,23	6.333,71	6,15	-74,93
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	785,43	0,76	774,09	0,75	-11,34
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5.623,21	5,46	5.559,62	5,40	-63,59
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.608,44	12,25	12.010,81	11,67	-597,63
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.853,47	3,74	4.226,64	4,11	373,17
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.630,96	33,64	34.598,62	33,61	-32,34
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	15.473,69	15,03	15.733,64	15,29	259,95
1.8.1	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	12.413,32	12,06	12.409,65	12,06	-3,67
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,82	0,05	47,48	0,05	-2,34
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			20,00	0,02	20,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.244,84**	**3,15**	**3.952,15**	**3,84**	**707,31**
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,37	0,83	892,15	0,87	41,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,58	0,04	38,22	0,04	1,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	0,01	11,67	0,01	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,93	0,05	52,62	0,05	3,69
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62	0,00	6,26	0,01	4,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,41	0,07	73,56	0,07	1,15
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,09	0,01	7,23	0,01	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15	0,00	1,15	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61	0,01	6,22	0,01	0,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,12	0,05	50,91	0,05	0,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	0,00	2,70	0,00	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,74	0,01	5,35	0,01	-0,39
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	254,06	0,25	553,11	0,54	299,05
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27	0,02	33,29	0,03	17,02
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,78	0,03	61,41	0,06	29,63
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,01	0,20	458,41	0,45	252,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	996,44	0,97	1.366,20	1,33	369,76
	Trong đó:						
-	Đất công trình giao thông	DGT	714,66	0,69	873,99	0,85	159,33
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,65	0,05	52,05	0,05	-2,60
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84	0,01	13,53	0,01	0,69
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54	0,01	28,86	0,03	20,32
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,70	0,00	4,70	0,00	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86	0,00	4,86	0,00	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	178,47	0,17	361,27	0,35	182,80
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39	0,00	2,38	0,00	-0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,79	0,00	2,77	0,00	-0,02
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,54	0,01	21,79	0,02	9,25
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	0,00	0,59	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,11	0,02	17,08	0,02	-0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	955,18	0,93	940,17	0,91	-15,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00	0,52	0,00	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.660,81**	**25,90**	**26.007,62**	**25,27**	**-653,19**

(Dự kiến diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 08/CH kèm theo)

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2025 là 479,10 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 74,23 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 288,80 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 26,91 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 32,34 ha;

- Đất rừng sản xuất: 53,78 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,04 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,70 ha

* Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 20,0 ha

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,26 ha

(chi tiết tại Biểu 09/CH kèm theo)

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 653,19 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 424,98 ha, gồm:

+ Chuyển sang trồng cây lâu năm là 281,19 ha;

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất là 123,79 ha;

+ Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung là 20,0 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 228,21 ha, gồm:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 7,75 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị là 0,55 ha;

+ Chuyển sang đất quốc phòng là 0,02 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp là 0,53 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 123,59 ha;

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng là 95,29 ha.

(chi tiết tại Biểu 11/CH kèm theo)

3.5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025

Tổng cộng có 172 công trình dự án với diện tích là 2.959,30 ha, trong đó:

- Có 31 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025;

- Có 141 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang thực hiện năm 2025 *(trong đó 02 công trình Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã gộp thành 01 công trình).*

(chi tiết tại Biểu 14/CH kèm theo)

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Khuyến khích tiết kiệm chi thường xuyên để tăng nguồn vốn đầu tư phát triển, đa dạng hóa nguồn thu của huyện Phong Thổ thông qua thu hút các thành phần xã hội tham gia đầu tư trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh để gia tăng lợi nhuận tích tụ và đóng góp cho huyện Phong Thổ.

Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính về đất đai, chủ động điều tiết giá đất trong thị trường bằng quan hệ cung - cầu.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

4.2. Các giải pháp, biện pháp về tổ chức thực hiện

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện tới UBND các xã và đến người sử dụng đất, đảm bảo quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được duyệt, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp, các khu dân cư mới... trên địa bàn

Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kết quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 102.930,67 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 72.970,90 ha, chiếm 70,89% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 3.952,15 ha, chiếm 3,84% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng 26.007,62 ha, chiếm 25,27% tổng diện tích đất tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện, vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

5.2. Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng của tỉnh Lai Châu sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật đất đai và hiệu quả hơn./.